



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ – UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ – UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ – UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ – UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC – UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Khánh Linh	Thành viên
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 17, Mê Linh Point 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

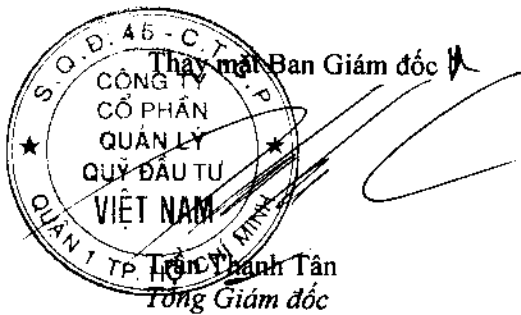
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 44 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-01-417



Hà Vũ Định

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		146.879.508.601	39.213.014.666
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.556.311.572	30.738.444.052
Tiền	110		836.311.572	538.444.052
Các khoản tương đương tiền	112		10.720.000.000	30.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	128		24.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	106.395.391.280	4.839.777.864
Phải thu khách hàng	131		101.292.000.000	360.363.636
Trả trước cho người bán	132		585.525.000	557.985.032
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		4.049.246.483	3.618.398.640
Các khoản phải thu khác	135		468.619.797	303.030.556
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.427.805.749	3.634.792.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		893.322.931	1.361.116.908
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.534.482.818	2.273.675.842
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		15.662.092.206	110.102.668.046
Tài sản cố định	220		2.637.682.132	3.989.197.883
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.324.869.595	3.498.532.390
Nguyên giá	222		12.135.286.695	11.221.826.498
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.810.417.100)	(7.723.294.108)
Tài sản cố định vô hình	227	8	312.812.537	490.665.493
Nguyên giá	228		1.979.881.711	1.884.632.921
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.667.069.174)	(1.393.967.428)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	89.921.161.600
Đầu tư dài hạn khác	258		-	122.421.161.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(32.500.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		13.024.410.074	16.192.308.563
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.499.241.946	5.891.938.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	4.467.173.808	8.649.309.008
Tài sản dài hạn khác	268		1.057.994.320	1.651.061.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		162.541.600.807	149.315.682.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.820.657.112	5.170.556.987
Nợ ngắn hạn	310		8.820.657.112	4.988.211.898
Phải trả người bán	312		321.200.000	198.580.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.322.570.947	1.734.340.743
Chi phí phải trả	316	12	6.414.422.320	2.681.680.038
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		762.463.845	373.610.854
Nợ dài hạn	330		-	182.345.089
Dự phòng trợ cấp thôi việc làm	336		-	182.345.089
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.720.943.695	144.145.125.725
Vốn chủ sở hữu	410		153.720.943.695	144.145.125.725
Vốn cổ phần	411	13	229.512.030.000	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ	412	13	(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.550.640.377	27.974.822.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		162.541.600.807	149.315.682.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty	020		-	122.421.161.600
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	146.027.457	13.329.789.942
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		82.973.093	4.894.785.470
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		63.054.364	8.435.004.472
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	95.989.800.000	81.649.450.157
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		42.240.000.000	64.649.450.157
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		53.749.800.000	17.000.000.000
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	22.157.021.889
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	287.248.055	370.424.075

Người lập:

 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 

 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	17	44.422.712.057	56.757.506.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	19.333.152.800	6.885.274.000
Chi phí tài chính	22	19	(216.140.586)	4.220.058.273
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	46.851.477.750	48.106.226.579
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		17.120.527.693	11.316.495.385
Thu nhập khác	31		538.525.477	454.545.455
Chi phí khác	32		1.100.000	1.267.745.939
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		537.425.477	(813.200.484)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.657.953.170	10.503.294.901
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	1.983.182.602
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	4.182.135.200	655.477.186
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.475.817.970	7.864.635.113
Lãi trên cổ phiếu	70	24	798	466

Người lập:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt: 
Ông Phạm Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	43.991.864.214	59.286.145.512
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(21.239.833.152)	(26.135.348.673)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.555.954.785)	(20.359.546.369)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	(5.292.592.287)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(374.292.410)	(3.132.467.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.558.179.911	32.930.547.369
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.193.269.797)	(32.813.224.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.186.693.981	4.483.514.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.562.666.482)	(7.349.320.062)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	375.230.227	1.044.772.728
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.715.642.940)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.813.737.060	-
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán và công ty con	25	-	(20.569.543.103)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	25	(24.500.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán và chuyển nhượng công ty con	26	2.750.000.000	23.604.820.858
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	-	1.500.000.000
Thu lãi tiền gửi	27	5.370.515.674	6.271.585.784
Tiền thu cổ tức	27	-	67.344.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.468.826.461)	4.569.660.205

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

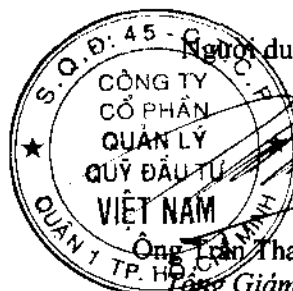
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ

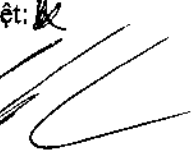
	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	-	14.912.887.500
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	-	(14.912.887.500)
Cổ tức đã trả	36	(3.900.000.000)	(9.650.189.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.900.000.000)	(9.650.189.699)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.182.132.480)	(597.015.384)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.738.444.052	31.335.459.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	11.556.311.572	30.738.444.052

Người lập:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Ông Trần Thanh Tân
Lưu Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05 – CTQ

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	29.760.376.993	145.930.680.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.864.635.113	7.864.635.113
Cổ tức	-	-	-	(9.650.189.699)	(9.650.189.699)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	27.974.822.407	144.145.125.725
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	13.475.817.970	13.475.817.970
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	37.550.640.377	153.720.943.695

Người lập:


Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B09 – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và điều chỉnh ngày 18 tháng 8 năm 2003, ngày 7 tháng 3 năm 2005, ngày 8 tháng 12 năm 2006, ngày 5 tháng 4 năm 2007, ngày 23 tháng 6 năm 2008, ngày 8 tháng 1 năm 2009, ngày 24 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 6 năm 2010 và ngày 4 tháng 11 năm 2010, ngày 18 tháng 4 năm 2012 và ngày 28 tháng 5 năm 2012 (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 43 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 49 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, 01 nhân viên mới tuyển dụng, 07 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2011: 12 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và được trình bày trong Thuyết minh 3(e), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Áp dụng Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính

Vào ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC (“Thông tư”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty quản lý quỹ. Thông tư này đã đổi tên và bổ sung thêm một vài tài khoản kế toán và cung cấp hướng dẫn về việc hạch toán các khoản phải thu từ các giao dịch kinh doanh chính, dự phòng bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư, doanh thu từ các giao dịch kinh doanh chính và cung cấp các dịch vụ khác, các chi phí phát sinh từ những giao dịch kinh doanh chính, chi phí sản xuất chung và các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Theo Thông tư này, các hoạt động đầu tư chứng khoán thay khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư cũng như tài sản và các khoản nợ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán thay vì trong bảng cân đối kế toán như các năm trước. Thông tư này cũng quy định các mẫu báo cáo tài chính và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các công ty quản lý quỹ. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và do đó được áp dụng để lập báo cáo tài chính này. Thông tư mới được áp dụng phi hồi tố và do đó các số liệu so sánh đã được trình bày lại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(c) Các công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản phải thu;
- Đầu tư chứng khoán dài hạn;
- Tài sản tài chính khác; và
- Mua quyền chọn mua.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác;
- Nợ dài hạn; và
- Bán quyền chọn bán.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư dài hạn được mua với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà Công ty trở thành một bên tham gia ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua các chứng khoán kinh doanh và các chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(iii) Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nếu Ban Giám đốc thấy cần thiết. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được Ban Giám đốc quyết định sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và kế hoạch và các luồng lưu chuyển tiền tệ ước tính.

Dự phòng giảm giá đầu tư như được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(h) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí đặt bảng quảng cáo trả trước*

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê*

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) *Phí hội viên câu lạc bộ gôn*

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(l) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Trước giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã áp dụng Quyết định 62/2005/QĐ-BTC (“Quyết định 62”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 để ghi nhận tài sản và nợ phải trả liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo Quyết định 62, các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán theo các chính sách kế toán về ghi nhận và phân loại được áp dụng đối với các tài sản và nợ phải trả tương ứng của Công ty ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do việc đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản phải trả cho nhà đầu tư ủy thác. Khoản lãi/lỗ do đánh giá lại được xác định theo các phương pháp được sử dụng để xác định dự phòng giảm giá đầu tư.

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011, Thông tư này đã thay thế Quyết định 62. Thông tư không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

(o) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư dài hạn được phân loại vào nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại vào nhóm các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 26.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết sẵn sàng và thường xuyên có sẵn và thường xuyên phát sinh giao dịch thị trường trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

(r) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(ii) Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với các chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức như một nhà đầu tư của Công ty được thiết lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(w) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	537.338.584	145.550.070
Tiền gửi ngân hàng	298.972.988	392.893.982
Các khoản tương đương tiền	10.720.000.000	30.200.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>11.556.311.572</u>	<u>30.738.444.052</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011 có gốc bằng VND.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc ít hơn 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 8% đến 9% (31/12/2011: 14% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm là 9% (2011: không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu từ khách hàng do thanh lý các khoản đầu tư.

Các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	3.716.819.981	3.297.028.557
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	332.426.502	321.370.083
	4.049.246.483	3.618.398.640

Bao gồm trong các khoản phải thu khác có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ các công ty liên quan	71.352.693	102.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****7. Tài sản cố định hữu hình**

2012	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.085.989.154	4.135.837.344	11.221.826.498
Tăng trong năm	906.570.197	19.790.000	926.360.197
Thanh lý	-	(12.900.000)	(12.900.000)
Số dư cuối năm	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.371.149.159	2.352.144.949	7.723.294.108
Khấu hao trong năm	1.082.410.185	1.017.612.807	2.100.022.992
Thanh lý	-	(12.900.000)	(12.900.000)
Số dư cuối năm	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.714.839.995	1.783.692.395	3.498.532.390
Số dư cuối năm	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 5.334.110.832 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 3.080.449.920 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2011	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.650.815.400	5.559.537.344	12.210.352.744
Tăng trong năm	435.173.754	1.096.300.000	1.531.473.754
Thanh lý	-	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Số dư cuối năm	7.085.989.154	4.135.837.344	11.221.826.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.060.790.221	2.948.040.229	7.008.830.450
Khấu hao trong năm	1.310.358.938	1.067.934.720	2.378.293.658
Thanh lý	-	(1.663.830.000)	(1.663.830.000)
Số dư cuối năm	5.371.149.159	2.352.144.949	7.723.294.108
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.590.025.179	2.611.497.115	5.201.522.294
Số dư cuối năm	1.714.839.995	1.783.692.395	3.498.532.390

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	
	2012	2011
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.884.632.921	1.611.157.921
Tăng trong năm	95.248.790	273.475.000
Số dư cuối năm	1.979.881.711	1.884.632.921
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.393.967.428	1.033.480.402
Khấu hao trong năm	273.101.746	360.487.026
Số dư cuối năm	1.667.069.174	1.393.967.428
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	490.665.493	577.677.519
Số dư cuối năm	312.812.537	490.665.493

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 881.286.165 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 754.171.353 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

9. Chi phí trả trước dài hạn

2012	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.292.672.276	501.635.150	97.631.038	5.891.938.464
Tăng trong năm	-	-	3.652.826.379	3.652.826.379
Phân bổ trong năm	(588.074.699)	(67.636.200)	(1.389.811.998)	(2.045.522.897)
Số dư cuối năm	4.704.597.577	433.998.950	2.360.645.419	7.499.241.946

2011	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	569.271.350	739.311.962	1.308.583.312
Tăng trong năm	5.292.672.276	-	73.700.000	5.366.372.276
Phân bổ trong năm	-	(67.636.200)	(715.380.924)	(783.017.124)
Số dư cuối năm	5.292.672.276	501.635.150	97.631.038	5.891.938.464

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	8.125.000.000
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.471.496.098	524.309.008
Lỗ tính thuế mang sang	2.995.677.710	-
	4.467.173.808	8.649.309.008

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2017.

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2017	Chưa quyết toán	11.982.710.840

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.832.714	835.125.124
Thuế thu nhập cá nhân	861.738.233	899.215.619
	1.322.570.947	1.734.340.743

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thưởng theo thành tích	6.351.747.320	2.619.005.038
Chi phí khác	62.675.000	62.675.000
	6.414.422.320	2.681.680.038

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****13. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012 và 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	6.069.000	121.380.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu do nhân viên nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011 gồm 960.000 cổ phiếu theo chương trình cổ phiếu phúc lợi cho nhân viên và 91.203 cổ tức bằng cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

14. Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	38.914.403	8.422.637.907
CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	24.139.961	12.366.565
PTI – TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	-	388.910.645
SAM – ÔNG NGUYỄN ĐĂNG SÂM	82.973.093	13.636.719
VNR – TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM	-	4.492.238.106
	146.027.457	13.329.789.942

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	8.422.637.907	-
Tăng trong năm	9.465.379.412	27.337.048.907
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	9.423.000.000	27.326.800.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	42.379.412	9.248.907
<i>Thu khác</i>	-	1.000.000
Giảm trong năm	(17.849.102.916)	(18.914.411.000)
<i>Ký quỹ mua chứng khoán</i>	(8.412.400.000)	(18.914.400.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(9.423.000.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(12.559.916)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(143.000)	(11.000)
<i>Chi khác</i>	(1.000.000)	-
Số dư cuối năm	38.914.403	8.422.637.907

CAI	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	12.366.565	30.043.911
Tăng trong năm	20.961.857	485.330
<i>Tiền mặt nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	20.847.668	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	114.189	485.330
Giảm trong năm	(9.188.461)	(18.162.676)
<i>Phí lưu ký</i>	(9.056.461)	(18.030.676)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(132.000)
Số dư cuối năm	24.139.961	12.366.565

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

PTI	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	388.910.645	986.002.075
Tăng trong năm	5.151.558.364	49.308.110.730
<i>Nhận tiền mặt từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>931.129.971</i>	<i>9.499.792.003</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>20.428.393</i>	<i>436.266.007</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>-</i>	<i>71.980.000</i>
<i>Thu khác</i>	<i>-</i>	<i>72.720</i>
<i>Tiền mặt nhận được khi rút tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.200.000.000</i>	<i>39.300.000.000</i>
Giảm trong năm	(5.540.469.009)	(49.905.202.160)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(9.131.994.386)</i>
<i>Phí quản lý quỹ</i>	<i>(35.642.153)</i>	<i>(37.314.977)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.248.582)</i>	<i>(6.527.831)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(160.102)</i>	<i>(3.257.780)</i>
<i>Chi phí môi giới</i>	<i>(4.215.016)</i>	<i>(25.791.647)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(1.056.541)</i>	<i>(315.539)</i>
<i>Rút tiền để gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>(800.000.000)</i>	<i>(40.700.000.000)</i>
<i>Rút tiền để chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	<i>(4.697.146.615)</i>	<i>-</i>
Số dư cuối năm	-	388.910.645
SAM	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	13.636.719	3.275.545
Tăng trong năm	69.468.374	494.776.827
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>288.425</i>	<i>528.827</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>-</i>	<i>456.000.000</i>
<i>Thu khác</i>	<i>69.179.949</i>	<i>38.248.000</i>
Giảm trong năm	(132.000)	(484.415.653)
<i>Phí lưu ký</i>	<i>-</i>	<i>(28.032.859)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(393.794)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>-</i>	<i>(455.989.000)</i>
Số dư cuối năm	82.973.093	13.636.719

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

VNR	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	4.492.238.106	475.634.570
Tăng trong năm	174.653.528.915	231.409.652.018
<i>Nhận tiền mặt từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>19.237.926.429</i>	<i>49.444.592.384</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>1.233.896.186</i>	<i>1.857.414.648</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>81.706.300</i>	<i>707.246.200</i>
<i>Thu khác</i>	<i>-</i>	<i>398.786</i>
<i>Tiền mặt nhận được khi rút tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>154.100.000.000</i>	<i>179.400.000.000</i>
Giảm trong năm	(179.145.767.021)	(227.393.048.482)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(15.543.209.600)</i>	<i>(33.955.690.614)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(372.673.197)</i>	<i>-</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(19.205.658)</i>	<i>(26.539.507)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(9.102.866)</i>	<i>(12.827.294)</i>
<i>Chi phí môi giới</i>	<i>(39.666.190)</i>	<i>(96.538.261)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>-</i>	<i>(1.452.806)</i>
<i>Rút tiền để gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>(136.200.000.000)</i>	<i>(193.300.000.000)</i>
<i>Rút tiền để chấm dứt hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	<i>(26.961.909.510)</i>	<i>-</i>
Số dư cuối năm	-	4.492.238.106

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng khoán niêm yết	-	1.109.450.157
Chứng khoán chưa niêm yết	42.240.000.000	42.240.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	21.300.000.000
	42.240.000.000	64.649.450.157
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	53.749.800.000	17.000.000.000
	95.989.800.000	81.649.450.157

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay khách hàng như sau:

	Mã số	31/12/2012		31/12/2011	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán niêm yết					
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	TCM	-	-	9	144.511
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	-	-	14.200	1.109.305.646
Chứng khoán chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức	Vietransimex	2.400.000	42.240.000.000	2.400.000	42.240.000.000
Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	Colorbox	827.786	6.304.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	61.538	8.412.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Di động CNC	CNC	33.334	6.282.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Foody	Foody	80.000	3.141.000.000	-	-
		3.512.260	95.989.800.000	2.514.209	60.349.450.157

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Giá trị danh nghĩa của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

Giá trị danh nghĩa	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Niêm yết	-	142.090.000
Chưa niêm yết	35.122.600.000	25.000.000.000
	35.122.600.000	25.142.090.000

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phí lưu ký	86.623.618	28.049.726
Chi phí môi giới	-	21.004.266
Phí quản lý	200.624.437	320.370.083
Phải trả khác	-	1.000.000
	287.248.055	370.424.075

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****17. Doanh thu thuần**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Phí quản lý		
Hoạt động quản lý quỹ	44.002.340.288	56.588.911.704
Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	420.371.769	168.594.533
	44.422.712.057	56.757.506.237

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4 và VFA là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Vốn VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 01/GP-QDT ngày 24 tháng 3 năm 2004	1.000.000.000.000
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	962.972.500.000
VF4	Quỹ đầu tư	Số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008	806.460.000.000
VFA	Quỹ đầu tư	Số 14/UBCK-GCN ngày 2 tháng 4 năm 2010	240.437.600.000

Theo điều lệ quỹ của VF1, VF2, VF4 và VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của VF1, VF4 và VFA vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đó và một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản thuần của VF2 thấp hơn 10.000 Đồng. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 Đồng, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty.

Công ty cũng được nhận phí thưởng hoạt động theo sự gia tăng giá trị tài sản ròng của VF1, VF2, VF4 và VFA. Không có phí thưởng hoạt động phải thu từ VF1, VF2, VF4 và VFA cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì các điều kiện không được đáp ứng (2011: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì các điều kiện không được đáp ứng (2011: Không).

Không có khoản phí phát hành nào được thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có quỹ đầu tư mới lập trong năm (2011: Không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2012 VND	2011 VND
Lãi từ thanh lý đầu tư ngắn hạn	99.057.060	378.919.216
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	13.870.838.400	-
Cổ tức được chia	2.512.000.000	123.544.000
Lãi tiền gửi	2.851.257.340	6.382.810.784
	19.333.152.800	6.885.274.000

19. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(32.500.000.000)	-
Lỗ do thanh lý đầu tư ngắn hạn	32.250.000.000	2.620.570.319
Chi phí môi giới	962.940	27.491.773
Phí ngân hàng	32.896.474	62.807.372
Chi phí lãi vay	-	1.299.492.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	209.696.362
	(216.140.586)	4.220.058.273

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên	28.454.216.965	26.531.190.407
Chi phí khấu hao	2.373.124.738	2.738.780.684
Chi phí văn phòng	9.645.545.262	10.325.790.568
Phí công tác và phí đi lại	1.739.100.759	2.279.784.460
Phí huấn luyện và hội thảo	215.606.348	790.330.955
Chi phí tiếp khách	652.035.209	1.254.495.255
Phí quà tặng	950.413.037	947.637.534
Phí tư vấn	627.919.409	673.635.509
Phí quảng cáo	991.611.819	1.318.213.077
Thù lao Hội đồng quản trị	-	35.000.000
Chi phí khác	1.201.904.204	1.211.368.130
	46.851.477.750	48.106.226.579

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****21. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	1.983.182.602
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	4.182.135.200	655.477.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.182.135.200	2.638.659.788

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	17.657.953.170	10.503.294.901
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy phép đầu tư	3.531.590.634	2.100.658.980
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	251.167.352	377.107.440
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các hoạt động phi thương	901.777.214	185.602.168
Thu nhập không bị tính thuế	(502.400.000)	(24.708.800)
	4.182.135.200	2.638.659.788

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2012 VND	2011 VND	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các cổ đông					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	Cổ tức	561.467.890	1.392.233.292	-	-
▪ Dragon Capital Management Limited	Cổ tức	648.935.158	4.902.365.208	-	-
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	Cổ tức	1.977.054.180	1.609.119.744	-	-
▪ Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ tức	509.120.373	1.262.430.756	-	-
Các quỹ dưới sự quản lý					
▪ VF1	Phí quản lý	30.106.552.493	33.529.972.546	2.537.824.078	2.167.653.864
	Khác	176.606.624	183.293.806	6.302.278	25.500.000
▪ VF2	Phí quản lý	24.057.733	9.113.826.470	-	286.578.557
	Khác	297.048.524	170.646.806	46.516.251	25.500.000
▪ VF4	Phí quản lý	10.409.349.877	10.044.746.193	891.445.254	556.207.226
	Khác	137.968.833	160.042.884	6.302.278	25.500.000
▪ VFA	Phí quản lý	3.462.380.185	3.900.366.495	287.550.649	286.588.910
	Khác	121.198.441	97.692.972	12.231.886	25.500.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)
Mẫu B09 – CTQ

23. Cổ tức

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 3.900.000.000 VND.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 13.475.817.970 VND (2011: 7.864.635.113 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 cổ phiếu (2011: 16.882.203).

25. Cam kết

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	4.196.827.296	6.853.744.992
Trong vòng hai đến năm năm	3.896.524.547	7.710.050.356
	8.093.351.843	14.563.795.348

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	952.305.000	2.568.155.200

26. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chủ yếu phải đối mặt với các rủi ro tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	11.018.972.988	30.592.893.982
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	24.500.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	105.809.866.280	4.281.792.832
		<u>141.328.839.268</u>	<u>34.874.686.814</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: không).

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	321.200.000	321.200.000	321.200.000	-	-	-
Chi phí phải trả	6.414.422.320	6.414.422.320	6.414.422.320	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	762.463.845	762.463.845	762.463.845	-	-	-
	7.498.086.165	7.498.086.165	7.498.086.165	-	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	10.720.000.000	30.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	24.500.000.000	-
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	298.972.988	392.893.982

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.391.784 VND lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Công ty không chịu rủi ro thị trường do Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư vào chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

27. Quyền chọn mua và quyền chọn bán

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2012, Công ty đã bán một quyền chọn bán cho Dragon Capital Markets Limited (“Dragon”), công ty mẹ của Dragon Capital (Markets) Europe Limited, theo đó Dragon được quyền bán cho Công ty và Công ty có trách nhiệm phải mua từ Dragon 40.765 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Phát triển A&B (“A&B”) mà Dragon đang nắm giữ.

Đồng thời, Dragon cũng đã bán một quyền chọn mua cho Công ty theo đó Công ty được quyền mua và Dragon có trách nhiệm phải bán cho Công ty 40.765 cổ phiếu phổ thông của A&B.

Quyền chọn sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo này, quyền chọn vẫn chưa được thực hiện.

28. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(a), kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty đã áp dụng Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hệ thống kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ. Do việc áp dụng Thông tư mới, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh lại. Thêm vào đó, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Sau đây là bảng so sánh số liệu trình bày trong năm trước và số liệu được điều chỉnh và phân loại lại:

(a) Bảng cân đối kế toán

	31/12/2011 (điều chỉnh lại/ phân loại lại) VND	31/12/2011 (theo báo cáo trước đây) VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tiền mặt	-	145.550.070
Tiền gửi ngân hàng	-	13.722.683.924
Tiền	538.444.052	-
Các khoản tương đương tiền	30.200.000.000	51.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	-	60.349.450.157
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(9.812.568.911)
Phải thu khách hàng	360.363.636	3.983.738.941
Trả trước cho người bán	557.985.032	-
Phải thu bên liên quan	-	3.399.028.557
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.618.398.640	-
Phải thu khác	303.030.556	19.614.032.255
Phải trả người bán	198.580.263	569.004.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.610.854	107.326.879.856
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	13.329.789.942	-
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	81.649.450.157	-
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	22.157.021.889	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	370.424.075	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	2011 (điều chỉnh lại/ phân loại lại) VND	2011 (theo báo cáo trước đây) VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu/(chi ký quỹ) từ khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư	04	-	27.326.800.000
Thu nhập lãi và cổ tức nhận được	04	-	8.575.928.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	08	-	(11.591.048.133)
Tiền chi mua công cụ và dụng cụ	10	-	(165.537.323)
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(26.135.348.673)	(22.803.902.668)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.132.467.175)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.483.514.110	35.093.570.123
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.349.320.062)	(2.056.647.786)
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán và công ty con	25	(20.569.543.103)	(63.674.489.111)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán và chuyển nhượng công ty con	26	23.604.820.858	82.566.891.387
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	1.500.000.000	-
Lợi nhuận được chia	27	6.271.585.784	-
Tiền thu cổ tức	27	67.344.000	1.302.570.200
Tiền thu khác từ hoạt động kinh đầu tư	38	-	1.539.248.000
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	39	-	(19.627.907.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	4.569.660.205	1.094.438.033

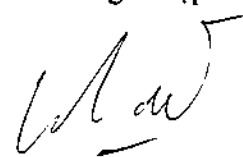
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

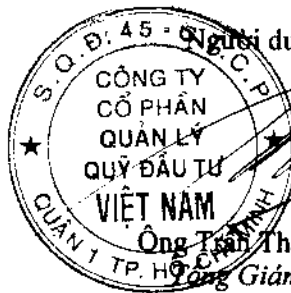
	Mã số	2011 (điều chỉnh lại/ phân loại lại) VND	2011 (theo báo cáo trước đây) VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(597.015.384)	26.537.818.457
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	31.335.459.436	38.830.415.537
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	30.738.444.052	65.368.233.994

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2013